

CÔNG TY CP GIẤY VIỆT TRÌ
Phường Bến Gót - TP Việt Trì - Phú Thọ

22/4/2011
[Handwritten signature]

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÍ 1 - NĂM 2011

Nơi nhân: K. T. TRƯỜNG.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý I Năm 2011

(Đơn vị tính : VN Đồng)

Tài sản	Mã số	Tminh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	2	3	4
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		386.822.006.602	301.373.453.815
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.661.957.757	6.366.556.331
1.Tiền	111	V.01	13.661.957.757	6.366.556.331
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.790.820.185	40.629.600.550
1.Phải thu của khách hàng	131		75.226.312.138	38.749.116.889
2.Trả trước cho người bán	132		511.200.725	1.657.025.562
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ KHHĐ XD	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	53.307.322	223.458.099
6.Dự phòng P. thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
IV.Hàng tồn kho	140		292.987.209.830	250.009.657.537
1.Hàng tồn kho	141	V.04	292.987.209.830	250.009.657.537
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		4.382.018.830	4.367.639.397
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.841.260.967	4.220.626.534
3.Thuế và các khoản khác P.thu NN	154	V.05		
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		540.757.863	147.012.863
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		367.941.819.996	381.409.891.389
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng P. thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		330.057.067.493	339.922.544.823
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	329.679.393.756	339.188.151.804
- Nguyên giá	222		599.661.792.082	598.866.752.524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(269.982.398.326)	(259.678.600.720)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	377.673.737	734.393.019
- Nguyên giá	225		632.383.926	1.426.603.484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(254.710.189)	(692.210.465)
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4.Chí phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III.Bất động sản	240	V.12	-	-

- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào Cty L.kết, liên doanh	252			
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.884.752.503	41.487.346.566
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	37.820.752.503	41.423.346.566
2. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		64.000.000	64.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		754.763.826.598	682.783.345.204

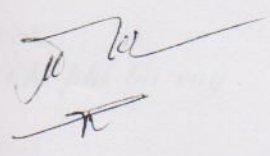
NGUỒN VỐN	Mã số	Tminh	Số cuối năm	Số cuối năm
1	2	2	2	2
A. Nợ phải trả	300		696.081.362.400	627.573.811.627
I. Nợ ngắn hạn	310		417.923.792.555	347.493.484.408
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	218.420.427.368	180.457.414.108
2. Phải trả cho người bán	312		166.804.087.737	130.153.089.727
3. Người mua trả tiền trước	313		2.252.063.344	5.916.126.964
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	678.668.318	1.079.922.626
5. Phải trả người lao động	315		5.867.384.061	9.728.813.303
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.976.220.640	1.268.067.090
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KHHĐ XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.18	21.922.877.505	18.876.487.008
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.063.582	13.563.582
II. Nợ dài hạn	330		278.157.569.845	280.080.327.219
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		36.820.752.506	36.820.752.506
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	240.492.863.749	242.514.863.749
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		843.953.590	744.710.964
7. Dự phòng P. trả dài hạn (*)	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.682.464.198	55.209.533.577
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	58.682.464.198	55.209.533.577
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		47.000.000.000	47.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		131.423.861	131.423.861
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.551.040.337	8.078.109.716
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

12. Qui hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
11. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		754.763.826.598	682.783.345.204

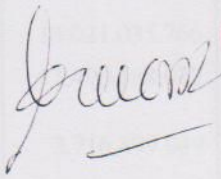
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tính	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập, ngày 22 tháng 4 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Hiến

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I - Năm 2011

(Đơn vị: Đồng)

CHỈ TIÊU	Ma số	T minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			N.nay	N.trước	N.nay	N.trước
1-Doanh th bán hàng & C.cấp DV	01	VI.25	260,028,391,916	152,665,596,455	260,028,391,916	152,665,596,455
2-Các khoản giảm trừ doanh thu	02			1,143,005,760	-	1,143,005,760
3-Doanh thu thuần về bán hàng & DV	10		260,028,391,916	151,522,590,695	260,028,391,916	151,522,590,695
4-Giá vốn hàng bán	11	VI.27	238,047,740,440	128,811,203,521	238,047,740,440	128,811,203,521
5-Lợi nhuận gộp về bán hàng&C.cấp DV	20		21,980,651,476	22,711,387,174	21,980,651,476	22,711,387,174
6-Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VI.26	23,325,707	26,735,014	23,325,707	26,735,014
7-Chi phí Tài chính	22	VI.28	14,021,035,766	15,885,086,131	14,021,035,766	15,885,086,131
<i>Trang đó : Chi phí lãi vay</i>	23		13,490,188,072	15,885,086,131	13,490,188,072	15,885,086,131
8-Chi phí bán hàng	24		2,716,499,049	2,383,918,317	2,716,499,049	2,383,918,317
9-Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,149,426,982	1,810,231,707	2,149,426,982	1,810,231,707
10-Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		3,117,015,386	2,658,886,033	3,117,015,386	2,658,886,033
11-Các khoản thu nhập khác	31		405,019,100	202,812,806	405,019,100	202,812,806
12-Chi phí khác	32		49,103,865	14,078,700	49,103,865	14,078,700
13-Lợi nhuận khác	40		355,915,235	188,734,106	355,915,235	188,734,106
14-Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,472,930,621	2,847,620,139	3,472,930,621	2,847,620,139
15-Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			-	
16-Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	
17-Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,472,930,621	2,847,620,139	3,472,930,621	2,847,620,139
18-Lai cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 - Năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHI TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NAM NAY	NAM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>1-Lợi nhuận trước thuế</i>	01		3,472,930,621	2,847,620,139
<i>2- Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9,866,297,330	7,384,559,228
- Các khoản dự phòng	03			139,607,100
- Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			587,500,879
- Lãi, Lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		13,490,188,072	15,885,086,131
<i>3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		26,829,416,023	26,844,373,477
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35,554,964,635)	(20,605,574,116)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		42,977,552,293	53,726,426,956
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(51,127,278,150)	(50,807,669,193)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,602,594,063)	(4,809,318,445)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,191,069,009)	(3,943,510,310)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(762,338,055)	(581,046,765)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(206,664,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Kinh doanh</i>	20		(28,668,937,541)	404,728,369
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H.ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1-Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(902,418,089)
2-Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3-Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4-Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5-Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6-Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23,325,707	26,735,014
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Đầu tư</i>	30		23,325,707	(875,683,075)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H.ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			

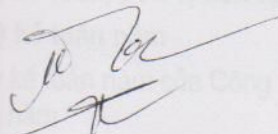
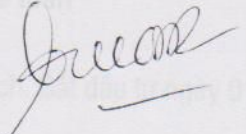
2-Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3-Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	113,775,105,170	81,091,378,375
4-Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(77,746,112,110)	(74,678,460,350)
4-Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(87,979,800)	(87,981,000)
6-Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính	40	35,941,013,260	6,324,937,025
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	7,295,401,426	5,853,982,319
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM <i>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại</i>	60	V.1	6,366,556,331
	61		
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70=50+60)	70	VI.1	13,661,957,757
			8,972,666,018

Lập, ngày 22 tháng 4 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Minh Loan

Ngô Thị Thu Hương

Nguyễn Văn Hiến

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2- Nguyên tắc ghi nhận chi thu nhập và các khoản tương đương tiền.

Tên hàng ghi nhận mặt bằng giá hàng, đơn hàng chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đơn hàng ứng trả 3 tháng kể từ ngày mua, đã đang chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như hàng có thể bán được ngay.

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh từ quá trình sản xuất kho ở địa điểm và trong thời gian tại.

- Phương pháp tính bản hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được điều chỉnh theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc hàng tồn kho bị giảm sút so với thời điểm trước. Các khoản giảm giá thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho và chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc lưu trữ hàng.

4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 - Năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh các SP bột giấy và giấy
- Kinh doanh và chế biến lâm sản
- Kinh doanh xuất nhập khẩu bột giấy, giấy, vật tư và hoá chất, thiết bị phục vụ ngành giấy
- Sản xuất hòm hộp, đóng gói sản phẩm
- Kinh doanh vận tải
- In và các dịch vụ liên quan đến in

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là năm dương lịch. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Ban Giám đốc Công ty CP Giấy Việt Trì đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

3- Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Hình thức Nhật ký Chứng từ theo chương trình kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong việc chuyển đổi

3 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4 - Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ

5 - Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình và thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với TSCĐ được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang Công ty cổ phần thì thời gian khấu hao được xác định theo thời gian sử dụng còn lại. Đối với TSCĐ mua sắm mới, thời gian khấu hao được xác định theo Quyết định số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm(đối với TSCĐ mua sắm mới)	Số năm (đối với TSCĐ đánh giá lại khi CPH)
Nhà cửa, vật kiến trúc,		1 - 15
Máy móc và thiết bị	5 - 7	1 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6	1 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	1 - 2

Riêng tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc dây chuyền nhà máy 2 được trích khấu hao là 20 năm tính từ khi đưa và sử dụng năm 2002 theo công văn số 14017/BTC – TCDN ngày 07/11/2005 của Bộ tài chính gửi Thủ tướng Chính Phủ về giải pháp tài chính để xử lý khó khăn cho Công ty Giấy Việt Trì và công văn số 600/ VPCP – KTTT ngày 07/02/2006 của Văn phòng Chính phủ về việc giải quyết khó khăn tài chính của Công ty Giấy Việt Trì.

6. Tài sản cố định thuê tài chính.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là 6 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ là: 13.490.188.072 đồng

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí lãi vay phải trả Bộ tài chính.

Chi phí lãi vay phải trả Bộ Tài chính là số lãi vay phát sinh từ số tiền nợ nước ngoài do Bộ Tài chính bảo lãnh cho Công ty Giấy Việt Trì vay và đang được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo thời hạn trả nợ. Đơn vị đã nhận nợ với Bộ Tài chính theo "Biên bản đối chiếu số liệu nợ nước ngoài" của Công ty Giấy Việt Trì vay đầu tư dây chuyền sản xuất bao gói 25.000tấn/năm ngày 05 tháng 04 năm 2006.

9. Chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được trừ vào vốn ngân sách.

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố

12. Các khoản dự phòng phải trả.

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Nguồn vốn kinh doanh – quỹ.

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư vào các cổ đông

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ.

Chi phí đi vay phải trả Bộ tài chính: đang phân bổ vào chi phí và trả theo tỷ giá ước tính tại thời điểm thanh toán theo Biên bản đối chiếu số liệu nợ nước ngoài của Công ty Giấy Việt Trì vay đầu tư dây chuyền sản xuất bao gói 25.000tấn/năm ngày 05 tháng 04 năm 2006. Số lãi này phát sinh từ số tiền nợ nước ngoài do Bộ Tài Chính bảo lãnh cho Công ty Giấy Việt Trì vay DEAWOO. Số nợ này được quy đổi theo tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính tại thời điểm 31/12/2004.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ giữa tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính tại thời điểm 31/12/2004, và tỷ giá ước tính tại thời điểm thanh toán được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2004: 15.717VND/USD.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

Khi bán hàng hoá, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phân thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.
6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần)
7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).
8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
10. Các thông tin khác

Lập, ngày 22 tháng 4 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Minh Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Hiến